

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VỊ THỦY
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 148/2020/DS-ST
Ngày: 28 - 9 - 2020
V/v: Tranh chấp về
hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VỊ THỦY - TỈNH HẬU GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Văn Côn.
2. Bà Trần Thị Bé Ngọc.

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Quyền Trân - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 10/2019/TLST-DS, ngày 16 tháng 12 năm 2019 về việc “*Tranh chấp về hợp đồng tín dụng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2020/QĐXXST-DS, ngày 24 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 107/2020/QĐST-DS, ngày 10 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng T

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Doãn S - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Ông Trần Hữu T: Giám đốc
2. Ông Trần Quốc T - Tổ trưởng (có mặt).

Bị đơn:

1. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1970 (Vắng mặt) .

2. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm: 1973 (Vắng mặt) .

Cùng địa chỉ: Ấp 02, xã T, huyện V, tỉnh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 01/8/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Ngân hàng T (Ngân hàng) do người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Quốc T trình bày: Vào ngày 12/6/2018, giữa nguyên đơn với các bị đơn là anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị T có thỏa thuận, ký kết một hợp đồng tín dụng (HĐTD) số HDTD800201806902 ngày 12/6/2018, theo thỏa thuận Ngân hàng cho anh T với vay số tiền là 120.000.000đ, phương thức cho vay từng lần, mục đích vay để bổ sung vốn mua bán gạo, lãi suất cho vay gồm: Lãi suất trong hạn 11%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, lãi suất nợ lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả lãi, kỳ hạn trả lãi 03 tháng/lần, thời hạn thanh toán cuối kỳ là ngày 10/5/2019. Để đảm bảo khoản vay, ngày 14/4/2016 các bị đơn đã thế chấp cho Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp số 0159/2016/HĐTC/CNHauGiang các quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số: AE 769879-H 00569, số: AE 769878-H00568 và số: AE 160319-H00472. Trong quá trình vay phía các bị đơn không đóng lãi, chưa trả vốn. Do đó, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc các bị đơn trả nợ vốn lãi tạm tính đến ngày 29/7/2019 tổng cộng là 136.457.903đ và tiếp tục tính lãi suất quá hạn theo hợp đồng cho đến ngày xét xử vốn lãi tổng cộng là 160.792.633đ; trường hợp anh T với chị T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp để thu hồi nợ.

Quá trình giải quyết vụ án các bị đơn: Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị Thúy mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, không lý do cũng không ai có ý kiến, yêu cầu gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc thụ lý giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, ý thức chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đúng pháp luật, bị đơn không chấp hành đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc các bị đơn trả nợ vay theo hợp đồng cho nguyên đơn; án phí, lệ phí bị đơn phải nộp theo quy định. Kiến nghị, khắc phục: Không có.

Các tình tiết, sự kiện các bên đã thống nhất: Không có.

Tình tiết các bên không thỏa thuận được: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Ngân hàng Tkhởi kiện đối với các bị đơn anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị T đề yêu cầu thanh toán nợ vay theo Hợp đồng tín dụng; theo Hợp đồng tín dụng thì anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị T ghi địa chỉ ấp 02, xã Vĩnh Thuận Tây, huyện Vị Thủy, phù hợp với địa chỉ của bị đơn được nguyên đơn ghi trong đơn khởi kiện. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án thụ lý theo quan hệ “Tranh chấp về hợp đồng tín dụng”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

[1.2] Về xét xử vắng mặt đương sự: Theo hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản, sổ hộ khẩu gia đình, đơn yêu cầu đăng ký thế chấp, giấy đề nghị vay vốn, giấy đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ đều thể hiện địa chỉ các bị đơn tại ấp 02, xã Vĩnh Thuận Tây, huyện Vị Thủy; trong đơn khởi kiện, Ngân hàng ghi đúng địa chỉ giao dịch; do các bị đơn không có mặt ở địa phương nên các văn bản tố tụng được niêm yết theo quy định, coi như các bị đơn đã được Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vắng mặt, không lý do cũng không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt các bị đơn.

[1.3] Quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn cung cấp địa chỉ mới của các bị đơn tại: Ấp 05, xã Đ, huyện H, tỉnh L. Tòa án đã ủy thác cho Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An tiến hành thu thập chứng cứ nhưng Công an xã Đ, huyện H xác nhận không có các bị đơn đang cư trú trên địa bàn, coi như việc ủy thác không có kết quả; coi như bên có nghĩa vụ thay đổi nơi cư trú mà không thông báo cho bên có quyền, được coi là cố tình giấu địa chỉ, nhằm trốn tránh trách nhiệm với bên có quyền. Tòa án giải quyết vụ án trên cơ sở chứng cứ đã có trong hồ sơ vụ án.

[2] Áp dụng pháp luật về nội dung: Giao dịch giữa các bên được ký kết, thực hiện vào năm 2018, nên áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Bộ luật Dân sự năm 2015 và văn bản hướng dẫn để giải quyết.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T (viết tắt: Ngân hàng).

[3.1] Vào ngày 12/6/2018, giữa Ngân hàng với anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị T có thỏa thuận, ký kết một hợp đồng tín dụng số HDTD 800201806902 ngày 12/6/2018, theo hợp đồng Ngân hàng cho anh T với chị T vay số tiền là 120.000.000đ, phương thức cho vay từng lần, mục đích vay để bổ sung vốn mua bán gạo, lãi suất cho vay gồm: Lãi suất trong hạn 11% năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, lãi suất nợ lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả lãi, kỳ hạn trả lãi 03 tháng/lần, thời hạn thanh toán cuối kỳ là ngày 10/5/2019. Để chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp thì nguyên đơn cung cấp bản sao hợp đồng tín dụng số HDTD 800201806902 ngày 12/6/2018 và giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 800201806902/01 ngày 12/6/2018, bên dưới chữ “Bên vay” có chữ ký và ghi rõ họ tên của anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị T, anh T với chị T đã nhận nợ số tiền vay là 120.000.000đ; trong quá trình vay, anh T với chị T không đóng lãi, cũng không trả vốn theo hợp đồng tín dụng đã ký kết. Do đó, anh T với chị T là bên vi phạm hợp đồng; quá trình thu thập chứng cứ các bị đơn không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, coi như các bị đơn không chứng minh, nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cũng như ý kiến đề nghị hướng giải quyết vụ án của Kiểm sát viên là có căn cứ.

[3.2] Về lãi suất: Theo hợp đồng tín dụng và giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ các bên thỏa thuận lãi suất trong hạn 11% năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, lãi suất nợ lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả lãi, kỳ hạn trả lãi 03 tháng/lần, thời hạn thanh toán cuối kỳ là ngày 10/5/2019. Hiện dư nợ gốc vẫn còn nguyên 120.000.000đ; lãi trong hạn tính từ ngày 13/6/2018 đến ngày 10/5/2019 là 11.572.750đ; lãi quá hạn từ ngày 11/5/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là: 27.197.500đ; lãi suất nợ lãi quá hạn chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả là: 2.022.383đ. Tổng cộng vốn lãi tính đến ngày 28/9/2020 là: 160.792.633đ. Căn cứ vào hợp đồng tín dụng và giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ, nên yêu cầu trả vốn và lãi suất của Ngân hàng là có căn cứ. Khoản vay này, anh T với chị T thực hiện trong thời kỳ hôn nhân, nhằm mục đích “Bổ sung vốn mua bán gạo” nên đây là nợ chung của vợ chồng. Do đó, anh T với chị T có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng đã ký kết.

[4] Về hợp đồng thế chấp: Để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng thì anh T với chị T (Bên thế chấp) với Ngân hàng (Bên nhận thế chấp), có ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 0159/2016/HĐTC/CNHauGiang, ngày 14/04/2016 tổng số là 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo giấy chứng nhận AE 769879-H 00569, số: AE 769878-H00568 và số: AE 160319-H00472,

hợp đồng thế chấp được Ủy ban nhân dân xã nơi có đất chứng thực và được Đăng ký thế chấp ngày 14/4/2016 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Vị Thủy; trước khi vay thì ngày 12/6/2018, anh T với chị T có “Tờ cam kết” về tài sản thế chấp đã có GCNQSDĐ, bổ sung thêm phần tài sản gắn liền trên đất là nhà ở; trước khi nhận thế chấp, Ngân hàng có “Biên bản định giá quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở”; theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và biên bản về việc đương sự vắng mặt ngày 03/8/2020, thì các bị đơn không có mặt tại địa điểm xem xét, thẩm định, đại diện nguyên đơn đề nghị tính diện tích theo GCNQĐĐ đã thế chấp, tài sản trên đất thế chấp có căn nhà của các bị đơn, tại thời điểm thẩm định không có ai ở nhà và cũng không có ai tranh chấp về vật kiến trúc và hoa màu trên phần đất thế chấp; theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thống nhất thì toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất, vật kiến trúc và cây trái trên đất có giá trị tổng cộng: 986.694.000đ. Do đó, hợp đồng thế chấp có hiệu lực bắt buộc thực hiện đối với bên thế chấp; như vậy, đất và nhà của bị đơn được xử lý đồng thời với quyền sử dụng đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Nên nguyên đơn yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp là có căn cứ.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận, nên các bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch: $160.792.633đ \times 5\% = 8.039.631đ$.

[6] Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá: Ngân hàng đã nộp tạm ứng lệ phí xem xét, thẩm định và định giá tổng cộng: 7.450.000đ; do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Căn cứ các Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, buộc các bị đơn phải chịu số tiền tổng cộng là: 7.450.000đ, sau khi các bị đơn nộp xong giao trả lại cho nguyên đơn (Ngân hàng T). Do đó, ý kiến của Kiểm sát viên đề xuất hướng giải quyết về án phí, lệ phí là có căn cứ.

[7] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 4 Điều 91, Điều 93, Điều 94, các khoản 1, 5, 10 Điều 95, khoản 2 Điều 97, Điều 98, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Áp dụng: các Điều 40, 117, 119, 274, 280, 299, 303, 317, 318, 325 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 4, 91, 95, điểm a khoản 3 Điều 98 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); các Điều 26, 33, 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. *Về yêu cầu khởi kiện:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng T về việc yêu cầu các bị đơn anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị T trả nợ vay theo HĐTD: 800201806902 ngày 12/6/2018 và giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 800201806902/01 ngày 12/6/2018.

2. Buộc anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng T, số tiền vốn lãi tính đến ngày 28/9/2020 tổng cộng là: 160.792.633đ (Một trăm sáu mươi triệu bảy trăm chín mươi hai ngàn sáu trăm ba mươi ba đồng; trong đó: vốn 120.000.000đ; lãi tổng cộng là 40.792.633đ).

2.1. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số HĐTD 800201806902 ngày 12/6/2018 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng số: HĐTD 800201806902 ngày 12/6/2018, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2.2. Trường hợp anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị T không thanh toán số tiền trên thì Ngân hàng T có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số: 0159/2016/HĐTC/CNHauGiang là quyền sử dụng đất tại các thửa, gồm:

Thửa số 1083, tờ bản đồ số 07, diện tích 165m² (Đất trồng cây lâu năm), địa chỉ thửa đất ấp 02, xã T, huyện V, tỉnh H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AE 769878-H 00568, được Ủy ban nhân dân huyện V Thủy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/01/2007, do anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị T đứng tên.

Thửa số 1074, tờ bản đồ số 07, diện tích 644,5m² (Đất trồng cây lâu năm), địa chỉ thửa đất ấp 02, xã T, huyện V, tỉnh H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AE 160319-H 00472, được Ủy ban nhân dân huyện V Thủy cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/8/2006, do anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị T đứng tên.

Thửa số 1084, tờ bản đồ số 07, diện tích 162m² (Lâu dài), địa chỉ thửa đất ấp 02, xã T, huyện V, tỉnh H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AB 769879-H 00569, được Ủy ban nhân dân huyện V Thủy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/01/2007, do anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị T đứng tên.

2.3. Trong trường hợp chỉ thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất và người sử dụng đất đồng thời là chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thì tài sản gắn liền với đất được xử lý đồng thời với quyền sử dụng đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Các bên có quyền tự thỏa thuận hoặc thông qua tổ chức có chức năng thẩm định giá tài sản để có cơ sở xác định giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất. Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm được thanh toán trước cho chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Trong trường hợp chỉ thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất và người sử dụng đất không đồng thời là chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thì khi xử lý quyền sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được tiếp tục sử dụng đất theo như thỏa thuận giữa người sử dụng đất và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Quyền và nghĩa vụ giữa bên thế chấp và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được chuyển giao cho người mua, người nhận chính quyền sử dụng đất.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Buộc anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn số tiền là: 8.039.631đ (Tám triệu không trăm ba mươi chín ngàn sáu trăm ba mươi một đồng).

3.2. Ngân hàng T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp số tiền là 3.411.000đ (Ba triệu bốn trăm mười một ngàn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000839 ngày 16/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V Thủy, tỉnh Hậu Giang;

4. *Chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản:* Buộc anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị T phải chịu số tiền là: 7.450.000đ (Bảy triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng), anh T với chị T nộp xong giao trả lại cho Ngân hàng T, việc giao nhận được thực hiện tại Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKS nhân dân huyện Vị Thủy;
- Chi cục THA DS huyện Vị Thủy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; VP;
- Công TTĐT (để công bố);

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Hùng